



Số phiếu: 04557/2024/PKQ-THH (24.5245)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 11 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HUNG NGHIỆP FORMOSA
- Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY SẢN XUẤT DA TỔNG HỢP PU
- Địa chỉ lấy mẫu : Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch III, thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu : 25/10/2024
- Thời gian thử nghiệm : 26/10/2024 - 08/11/2024
- Ngày trả kết quả : 08/11/2024
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	241026.KK.011	Khuôn viên nhà máy đầu hướng gió (K1) (X= 1186558; Y= 410162)	Không khí xung quanh
2	241026.KK.012	Khuôn viên nhà máy cuối hướng gió (K2) (X= 1186543; Y= 410152)	Không khí xung quanh
3	241026.KK.013	Khu vực phối trộn tầng 1(K3)	Không khí lao động
4	241026.KK.016	Cuối khu vực sản xuất da PU (K6)	Không khí lao động
5	241026.KK.017	Giữa khu vực đóng gói (K7)	Không khí lao động
6	241026.KK.014	Khu vực phối trộn tầng 2 (K4)	Không khí lao động
7	241026.KK.015	Đầu khu vực sản xuất da PU (K5)	Không khí lao động
8	241026.KT.008	Khí thải từ khu máy tráng vải tầng 1 (KT1) (X= 1186 582; Y= 410125)	Khí thải tại nguồn

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 04557/2024/PKQ-THH (24.5245)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 11 năm 2024

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
9	241026.KT.009	Khí thải từ phòng phối liệu tầng 1 (KT2) (X= 1186612; Y= 410134)	Khí thải tại nguồn
10	241026.KT.010	Khí thải từ phòng phối liệu tầng 2 (KT3) (1186 611; Y= 410132)	Khí thải tại nguồn
11	241026.KT.011	Khí thải từ phòng thử màu tầng 1 (KT4) (X= 1186609; Y= 410133)	Khí thải tại nguồn
12	241026.KT.012	Khí thải tại khu vực máy xử lý bề mặt tầng 1 (KT5) (X= 1186610; Y=410135)	Khí thải tại nguồn
13	241026.KT.013	Khí thải tại phòng kỹ thuật tầng 2 (KT6) (X= 1186607; Y= 410212)	Khí thải tại nguồn
14	241026.KT.014	Khí thải tại tháp nước rửa (KT7) (X= 1186552; Y= 410154)	Khí thải tại nguồn
15	241026.KT.015	Khí thải tại khu vực rửa thùng (KT8) (X= 1186 599; Y= 41095)	Khí thải tại nguồn

8. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

P.GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 04557/2024/PKQ-THH (24.5245)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 11 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 241026.KK.011)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 05:2023/BTNMT
					Trung bình 1 giờ
1	Tiếng ồn ^(a,b)	dBA	TCVN 7878-2:2018.	51,2	70 ⁽¹⁾
2	Nhiệt độ ^(b)	°C	QCVN 46-2022/BTNMT	31,2	-
3	Bụi tổng số (TSP) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995.	173	300
4	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	54	200
5	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995.	67	350
6	Cacbon monoxit (CO) ^(b)	µg/Nm ³	QT-PTKCO-29.	3.074	30.000

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí

- Trung bình 1 giờ: Trung bình một giờ là giá trị trung bình của các giá trị đo được trong khoảng thời gian một giờ

- (1): QCVN 26:2010/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

- 241026.KK.011: Khuôn viên nhà máy đầu hướng gió (K1) (X= 1186558; Y= 410162)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 04557/2024/PKQ-THH (24.5245)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 11 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 241026.KK.012)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 05:2023/BTNMT
					Trung bình 1 giờ
1	Tiếng ồn ^(a,b)	dBA	TCVN 7878-2:2018.	53,3	70 ⁽¹⁾
2	Nhiệt độ ^(b)	°C	QCVN 46-2022/BTNMT	31,3	-
3	Bụi tổng số (TSP) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995.	177	300
4	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	62	200
5	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995.	73	350
6	Cacbon monoxit (CO) ^(b)	µg/Nm ³	QT-PTKCO-29.	3.175	30.000

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí

- Trung bình 1 giờ: Trung bình một giờ là giá trị trung bình của các giá trị đo được trong khoảng thời gian một giờ

- (1): QCVN 26:2010/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

- 241026.KK.012: Khuôn viên nhà máy cuối hướng gió (K2) (X= 1186543; Y= 410152)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 04557/2024/PKQ-THH (24.5245)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 11 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 241026.KK.013)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ ^(c)	°C	TCVN 5508 : 2009	31,1	-	18 ÷ 32
2	Tiếng ồn ^(c)	dBA	TCVN 9799 : 2013	73,6	-	85 ⁽¹⁾
3	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5067:1995.	0,56	6,25 ⁽²⁾	-
4	Cacbon monoxit (CO) ^(c)	mg/m ³	QT-PTKCO-29.	3,58	15,63	-
5	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 6137:2009.	0,11	3,91	-
6	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5971:1995.	0,17	3,91	-
7	MEK ^(c)	mg/m ³	NIOSH METHOD 2555.	KPH (MDL=0,56)	300 ⁽³⁾	-
8	Etylaxetat ^(c)	mg/m ³	NIOSH Method 1457	KPH (MDL=1,3)	-	-
9	Dimethyl Formamide (DMF) ^(c)	mg/m ³	NIOSH METHOD 2004	KPH (MDL=0,03)	20	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- (3): Tiêu chuẩn VSLĐ: Tiêu chuẩn vệ sinh lao động (Theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002)
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 241026.KK.013: Khu vực phối trộn tầng 1(K3)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 04557/2024/PKQ-THH (24.5245)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 11 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 241026.KK.016)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ ^(c)	°C	TCVN 5508 : 2009	30,8	-	18 ÷ 32
2	Tiếng ồn ^(c)	dBA	TCVN 9799 : 2013	70,4	-	85 ⁽¹⁾
3	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5067:1995.	0,56	6,25 ⁽²⁾	-
4	Cacbon monoxit (CO) ^(c)	mg/m ³	QT-PTKCO-29.	3,55	15,63	-
5	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 6137:2009.	0,11	3,91	-
6	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5971:1995.	0,16	3,91	-
7	MEK ^(c)	mg/m ³	NIOSH METHOD 2555.	KPH (MDL=0,56)	300 ⁽³⁾	-
8	Etylaxetat ^(c)	mg/m ³	NIOSH Method 1457	KPH (MDL=1,3)	-	-
9	Dimethyl Formamide (DMF) ^(c)	mg/m ³	NIOSH METHOD 2004	KPH (MDL=0,03)	20	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- (3): Tiêu chuẩn VSLĐ: Tiêu chuẩn vệ sinh lao động (Theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002)

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 241026.KK.016: Cuối khu vực sản xuất da PU (K6)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

BM03-QT20-BCTN

BH/SD: 03/02

Ngày BH/ HL: 16/06/2023

Trang 6/17



Số phiếu: 04557/2024/PKQ-THH (24.5245)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 11 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 241026.KK.017)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ ^(c)	°C	TCVN 5508 : 2009	30,9	-	18 ÷ 32
2	Tiếng ồn ^(c)	dBA	TCVN 9799 : 2013	63,3	-	85 ⁽¹⁾
3	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5067:1995.	0,6	6,25 ⁽²⁾	-
4	Cacbon monoxit (CO) ^(c)	mg/m ³	QT-PTKCO-29.	3,61	15,63	-
5	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 6137:2009.	0,09	3,91	-
6	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5971:1995.	0,14	3,91	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- 241026.KK.017: Giữa khu vực đóng gói (K7)

VIMCERTS 076

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 04557/2024/PKQ-THH (24.5245)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 11 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 241026.KK.014)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ ^(c)	°C	TCVN 5508 : 2009	31,1	-	18 ÷ 32
2	Tiếng ồn ^(c)	dBA	TCVN 9799 : 2013	62,4	-	85 ⁽¹⁾
3	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5067:1995.	0,68	6,25 ⁽²⁾	-
4	Cacbon monoxit (CO) ^(c)	mg/m ³	QT-PTKCO-29.	3,27	15,63	-
5	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 6137:2009.	0,083	3,91	-
6	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5971:1995.	0,097	3,91	-
7	MEK ^(c)	mg/m ³	NIOSH METHOD 2555.	KPH (MDL=0,56)	300 ⁽³⁾	-
8	Etylaxetat ^(c)	mg/m ³	NIOSH Method 1457	KPH (MDL=1,3)	-	-
9	Dimethyl Formamide (DMF) ^(c)	mg/m ³	NIOSH METHOD 2004	KPH (MDL=0,03)	20	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- (3): Tiêu chuẩn VSLĐ: Tiêu chuẩn vệ sinh lao động (Theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002)

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 241026.KK.014: Khu vực phối trộn tầng 2 (K4)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 04557/2024/PKQ-THH (24.5245)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 11 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 241026.KK.015)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ ^(c)	°C	TCVN 5508 : 2009	31	-	18 ÷ 32
2	Tiếng ồn ^(c)	dBA	TCVN 9799 : 2013	64,1	-	85 ⁽¹⁾
3	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5067:1995.	0,6	6,25 ⁽²⁾	-
4	Cacbon monoxit (CO) ^(c)	mg/m ³	QT-PTKCO-29.	3,35	15,63	-
5	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 6137:2009.	0,091	3,91	-
6	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5971:1995.	0,15	3,91	-
7	MEK ^(c)	mg/m ³	NIOSH METHOD 2555.	KPH (MDL=0,56)	300 ⁽³⁾	-
8	Etylaxetat ^(c)	mg/m ³	NIOSH Method 1457	KPH (MDL=1,3)	-	-
9	Dimethyl Formamide (DMF) ^(c)	mg/m ³	NIOSH METHOD 2004	KPH (MDL=0,03)	20	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- (3): Tiêu chuẩn VSLĐ: Tiêu chuẩn vệ sinh lao động (Theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002)
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 241026.KK.015: Đầu khu vực sản xuất da PU (K5)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 04557/2024/PKQ-THH (24.5245)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 11 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 241026.KT.008)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US.EPA Method 2	28.315	-
2	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 05	40,6	128
3	Dimethyl Formamide ^(d)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL=1,21)	60 ⁽¹⁾
4	Ethyl acetate ^(b)	mg/Nm ³	PD CENTS 13649:2014.	76,4	1.400 ⁽¹⁾
5	Metyl etyl keton ^(c)	mg/Nm ³	PD CENTS 13649:2014.	10,9	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 3 do Công Ty Cổ Phần Kiểm Nghiệm Thực Phẩm Và Môi Trường Navitek (VIMCERTS 304) thực hiện;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- (1): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 241026.KT.008: Khí thải từ khu máy tráng vải tầng 1 (KT1) (X= 1186 582; Y= 410125)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 04557/2024/PKQ-THH (24.5245)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 11 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 241026.KT.009)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US.EPA Method 2	17.941	-
2	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 05	41,5	128
3	Dimethyl Formamide ^(d)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL=1,21)	60 ⁽¹⁾
4	Ethyl acetate ^(b)	mg/Nm ³	PD CENTS 13649:2014.	70,7	1.400 ⁽¹⁾
5	Metyl etyl keton ^(c)	mg/Nm ³	PD CENTS 13649:2014.	11,4	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 3 do Công Ty Cổ Phần Kiểm Nghiệm Thực Phẩm Và Môi Trường Navitek (VIMCERTS 304) thực hiện;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- (1): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 241026.KT.009: Khí thải từ phòng phối liệu tầng 1 (KT2) (X= 1186612; Y= 410134)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 04557/2024/PKQ-THH (24.5245)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 11 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 241026.KT.010)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US.EPA Method 2	20.737	-
2	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 05	25,4	128
3	Dimethyl Formamide ^(d)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL=1,21)	60 ⁽¹⁾
4	Ethyl acetate ^(b)	mg/Nm ³	PD CENTS 13649:2014.	74,5	1.400 ⁽¹⁾
5	Metyl etyl keton ^(c)	mg/Nm ³	PD CENTS 13649:2014.	11,8	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 3 do Công Ty Cổ Phần Kiểm Nghiệm Thực Phẩm Và Môi Trường Navitek (VIMCERTS 304) thực hiện;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- (1): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 241026.KT.010: Khí thải từ phòng phối liệu tầng 2 (KT3) (1186 611; Y= 410132)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 04557/2024/PKQ-THH (24.5245)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 11 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 241026.KT.011)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US.EPA Method 2	14.101	-
2	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 05	31,2	128
3	Dimethyl Formamide ^(d)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL=1,21)	60 ⁽¹⁾
4	Ethyl acetate ^(b)	mg/Nm ³	PD CENTS 13649:2014.	73	1.400 ⁽¹⁾
5	Metyl etyl keton ^(c)	mg/Nm ³	PD CENTS 13649:2014.	11,2	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 3 do Công Ty Cổ Phần Kiểm Nghiệm Thực Phẩm Và Môi Trường Navitek (VIMCERTS 304) thực hiện;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- (1): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 241026.KT.011: Khí thải từ phòng thử màu tầng 1 (KT4) (X= 1186609; Y= 410133)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 04557/2024/PKQ-THH (24.5245)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 11 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 241026.KT.012)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US.EPA Method 2	24.243	-
2	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 05	31,5	128
3	Dimethyl Formamide ^(d)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL=1,21)	60 ⁽¹⁾
4	Ethyl acetate ^(b)	mg/Nm ³	PD CENTS 13649:2014.	71,7	1.400 ⁽¹⁾
5	Metyl etyl keton ^(c)	mg/Nm ³	PD CENTS 13649:2014.	11,6	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 3 do Công Ty Cổ Phần Kiểm Nghiệm Thực Phẩm Và Môi Trường Navitek (VIMCERTS 304) thực hiện;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- (1): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 241026.KT.012: Khí thải tại khu vực máy xử lý bề mặt tầng 1 (KT5) (X= 1186610; Y=410135)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 04557/2024/PKQ-THH (24.5245)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 11 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 241026.KT.013)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US.EPA Method 2	6.133	-
2	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 05	25,4	128
3	Dimethyl Formamide ^(d)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL=1,21)	60 ⁽¹⁾
4	Ethyl acetate ^(b)	mg/Nm ³	PD CENTS 13649:2014.	82,6	1.400 ⁽¹⁾
5	Metyl etyl keton ^(c)	mg/Nm ³	PD CENTS 13649:2014.	12,1	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 3 do Công Ty Cổ Phần Kiểm Nghiệm Thực Phẩm Và Môi Trường Navitek (VIMCERTS 304) thực hiện;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- (1): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 241026.KT.013: Khí thải tại phòng kỹ thuật tầng 2 (KT6) (X= 1186607; Y= 410212)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 04557/2024/PKQ-THH (24.5245)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 11 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 241026.KT.014)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US.EPA Method 2	62.735	-
2	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 05	35,6	128
3	Dimethyl Formamide ^(d)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL=1,21)	60 ⁽¹⁾
4	Ethyl acetate ^(b)	mg/Nm ³	PD CENTS 13649:2014.	74,7	1.400 ⁽¹⁾
5	Metyl etyl keton ^(c)	mg/Nm ³	PD CENTS 13649:2014.	11,5	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 3 do Công Ty Cổ Phần Kiểm Nghiệm Thực Phẩm Và Môi Trường Navitek (VIMCERTS 304) thực hiện;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- (1): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 241026.KT.014: Khí thải tại tháp nước rửa (KT7) (X= 1186552; Y= 410154)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 04557/2024/PKQ-THH (24.5245)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 11 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 241026.KT.015)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US.EPA Method 2	9.476	-
2	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 05	30,6	128
3	Dimethyl Formamide ^(d)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL=1,21)	60 ⁽¹⁾
4	Ethyl acetate ^(b)	mg/Nm ³	PD CENTS 13649:2014.	73,1	1.400 ⁽¹⁾
5	Metyl etyl keton ^(c)	mg/Nm ³	PD CENTS 13649:2014.	12,3	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 3 do Công Ty Cổ Phần Kiểm Nghiệm Thực Phẩm Và Môi Trường Navitek (VIMCERTS 304) thực hiện;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- (1): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 241026.KT.015: Khí thải tại khu vực rửa thùng (KT8) (X= 1186 599; Y= 41095)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

